

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 29 tháng 7 năm 2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Hồng Xuân, bà Nguyễn Thị Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2024/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2024/QĐST- HNGĐ ngày 19/7/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1991

Nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- **Bị đơn:** Anh Bùi Văn T1 - Sinh năm: 1990

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, vắng mặt chị T và anh T1 (Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/02/2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh Bùi Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 12/11/2010 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh

Hóa. Sau khi chung sống hoà thuận được khoảng 09 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng có nhiều vấn đề không cùng quan điểm nên thường xuyên cãi vã. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay, chị **T** xác định tình cảm vợ, chồng không còn nên chị **T** yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh **T1**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu **Bùi Văn T2**, (Giới tính: Nam) sinh ngày: 01/12/2010. Ly hôn, chị **T** có nguyện vọng được giao cháu **T2** cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng. Chị **T** cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **T1** mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đến khi cháu **T2** đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị **T** không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập anh **Bùi Văn T1** để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **T1** đều vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Bùi Văn T1**. Giao cháu **Bùi Văn T2**, (Giới tính: Nam) sinh ngày: 01/12/2010 cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị **T** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh **T1** mỗi tháng số tiền 1.725.000 đ (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2024 đến khi cháu **T2** đủ 18 tuổi.

- Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Nguyễn Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Bùi Văn T1**. Anh **T1** có nơi cư trú tại **huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh

T1 vắng mặt không có lí do, tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh **T1** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh **T1** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh **T1** đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải nhiều lần nhưng anh **T1** đều không đến để tham gia hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Tại phiên tòa, chị **Thanh vắng m** nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án đã triệu tập họp lệ anh **T1** lần thứ hai đến để tham gia phiên tòa nhưng anh **T1** vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị **T** và anh **T1**.

[2] Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Bùi Văn T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 12/11/2010 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có nhiều vấn đề không cùng quan điểm nên thường xuyên cãi vã. Trong quá trình giải quyết vụ án tại các buổi hòa giải anh **T1** không đến Tòa án để tham gia hòa giải mà không có lý do. Từ khi chị **T** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn đối với anh **T1**, anh **T1** cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa chị **T** và anh **T1** không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị **T** đối với anh **T1** là có cơ sở, nên yêu cầu của chị **T** được chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Bùi Văn T1** có 01 con chung là cháu **Bùi Văn T2**, (Giới tính: Nam) sinh ngày: 01/12/2010. Khi ly hôn chị **T** có nguyện vọng giao cháu **T2** cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy: Việc nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm của cả vợ và chồng. Tuy nhiên, từ khi chị **T** và anh **T1** sống ly thân đến nay, cháu **T2** sinh sống cùng bố, được anh **T1** chăm sóc chu đáo, đồng thời cháu **T2** cũng có nguyện vọng ở với bố. Để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt cũng như ổn định về cuộc sống của cháu **T2**, cần giao cháu **T2** cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Chị **Nguyễn Thị T** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **T1** mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) từ khi ly hôn cho đến khi cháu **T2** đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy: Việc nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm của cả anh **T2** và chị **T**. Tuy nhiên mức cấp dưỡng cho con mỗi tháng số tiền 1.000.000 đ (Một triệu) đồng mà chị **T** tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu **T2** cùng anh **T1** là thấp.

Căn cứ vào Nghị định 74/2024/NĐ- CP ngày 01/7/2024 quy định về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì tại huyện thạch T3 là 3.450.000 đồng; Căn cứ vào Nghị quyết 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Cần buộc chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T1 mỗi tháng số tiền 1.725.000 đ (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị định 74/2024/NĐ- CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ; Nghị quyết 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Bùi Văn T1.

2. Về con chung: Giao Bùi Văn T2, (Giới tính: Nam) sinh ngày: 01/12/2010 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc chị T cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Văn T2 cùng anh T1 mỗi tháng số tiền 1.725.000 đ (Một triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 7/2024 cho đến khi cháu Bùi Văn T2 đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên đương sự có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác.

Chị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

Trường hợp có căn cứ để thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì thực hiện theo quy định tại điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ. Chị Nguyễn Thị T được trừ số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số 0002257 ngày 13/3/2024, chị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chị T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị **Nguyễn Thị T** và anh **Bùi Văn T1**. Chị **T** và anh **T1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã Thành Vinh;
- Chi cục THADS h. Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn

